

# Quang Âm hay Quán Âm?

*Avalokitasvara or Avalokitesvara?*

*Lê Huy Trứ*



*(Avalokitesvara with 1000 arms and 1000 eyes,  
12<sup>th</sup> century Chinese painting, Taipei, Taiwan.)*

## Quán Âm hay Quan Âm?

Trong Hán-Việt, chữ 觀 (Guan) có hai âm Quan và Quán.

Trong phạm vi của bài pháp luận này, Quán và Quan được định nghĩa:

Quan là cái nghe rất giới hạn của thính giác, và cái nhìn quá thiên cận của thị giác. Hai giác quan, mắt và tai dùng để nghe âm thanh, tiếng động, và thấy ánh sáng, sắc tướng là hai trong ngũ giác quan của nhân sinh.

Trong khi đó, Quán là tánh nghe của Tuệ Nhĩ Thông, và tánh thấy của Tuệ Nhãn Thông, là hai ‘phép tắc’ trong những thần thông đặc thù của Tạng Quang Âm.

Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Bát Nhã Tâm Kinh, Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương, Đại Từ Đà La Ni, Chuẩn Đề Đà La Ni... và rất nhiều các ký, sớ, giải, luận<sup>1</sup> diễn tả Bồ Tát Quán Thế Âm như là biểu tượng của ‘*cứu khổ cứu nạn và đại từ đại bi.*’

Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phổ Môn, miêu tả rất tượng thanh, và tượng hình về những hạnh nguyện cứu khổ cứu nạn của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Một trong những thần thông đặc thù của Ngài, ngoài phóng quang, quán âm, còn có 33 phép biến hóa ra những hình tướng khác nhau, tùy duyên nghiệp để cứu khổ, và cứu nạn chúng sinh.

Chúng ta dùng cái miệng (phát thanh, cầu âm) để ‘quan’ tới Ngài. Còn Ngài phóng quang, dùng tuệ ‘quán’ để chiếu kiến lại chúng ta.

Nhân sinh cứ tùy tiện nghi, thể theo căn tánh của mỗi cá nhân mà ‘quan’ âm lúc hoạn nạn, và ‘quán’ âm lúc an thân. Miễn là đừng quáng mắt,

lăng tai, nghe thanh, thấy sáng mà quàng nhằm hồng danh của Ngài, làm cho tam thế bồ tát oan là được.

### **Avalokitasvara or Avalokitesvara? Same difference?**

Tên Avalokiteśvara gồm hỗn hợp của tiền động từ ava “dưới, xuống,” lokita là quá khứ của động từ lok “quán, kiến,” và cuối cùng là īśvara, “đấng, ngài.” Thể theo sandhi chữ hỗn hợp “a+īśvara” trở thành “eśvara.” Có nghĩa bóng, Thần ‘chiếu kiến’ xuống khắp thế giới. Chữ loka (thế giới) không thấy ở trên, nhưng đã xuất hiện trong ngôn ngữ Cam Bốt, trong danh hiệu Lokeshvarak.

*“The name Avalokiteśvara combines the verbal prefix ava "down", lokita, a past participle of the verb lok "to notice, behold, observe", here used in an active sense; and finally īśvara, "lord", "ruler", "sovereign" or "master". In accordance with sandhi (Sanskrit rules of sound combination), a+īśvara becomes eśvara. Combined, the parts mean "lord who gazes down (at the world)". The word loka ("world") is absent from the name, but the phrase is implied. It does appear in the Cambodian form of the name, Lokeshvarak.”<sup>3</sup>*

Tên Avalokiteśvara được phiên dịch sớm nhất ra tiếng Hán bởi những tác giả như Xuanzang [ɕuən.tsân] (Chinese: 玄奘; 602 – 664) cũng còn được biết là Huyền Trang<sup>5</sup> ra là Quán Tự Tại (Guānzìzài, Chinese: 觀自在). Danh tự Quán Tự Tại không được thông dụng trong Phật Giáo Á Đông, ngày nay, bằng danh tự Guanyin (Chinese: 觀音) bởi vì trình độ ngôn ngữ bất đồng.<sup>3</sup>

Đúng hơn cũng bởi vì vô minh. Bởi vì, đa số Phật Tử không hiểu cái ý nghĩa thâm thúy, và viên diệu của quán tự tại.

*“The earliest translation of the name Avalokiteśvara into Chinese by authors such as Xuanzang was as Guānzìzài (Chinese: 觀自在), not the form used in East Asian Buddhism today, Guanyin (Chinese: 觀音). It was initially thought that this was due to a lack of fluency.”<sup>3</sup>*

Chữ Quan Âm biểu thị dạng nguyên thủy Sanskrit Avalokitasvara, thay vì, đúng nghĩa là ‘Đấng chiếu kiến (phóng quang) xuống những âm thanh cầu xin cứu khổ, cứu nạn của chúng sinh.’

Lỗi dịch bất thông này của những tam tạng luận sư Ấn Trung đã làm cho hiện nay, danh tự Avalokitasvara được hiểu nhầm là dạng nguyên thủy, và cùng với ý nghĩa là Quán Âm “quán âm thanh, than khóc.” Cái lỗi phiên dịch thiên vị này chỉ thỏa mãn vài thông dịch gia Trung Hoa, đặc biệt Kumārajīva (Sanskrit, simplified Chinese: 鸠摩罗什.)<sup>4</sup> Khi Ngài Kumārajīva Đông Du đem kinh này vào Trung Hoa dịch, và dùng những danh tự khác nhau như Quán Thế Âm (觀世音, Guānshìyīn.) ‘Đấng nghe được những tiếng rên xiết của chúng sinh trên thế giới,’ “*who perceives the world's lamentations*” — trong đó lok đã được đọc với nghĩa tương tự, cả hai là “nhìn” và “thế giới” (Sanskrit: loka; Chinese: 世; pinyin: shì; VN: thế.) Những danh tự gốc với dạng Avalokitasvara này được thấy, xuất hiện từng mảnh tự đó đây trong thế kỷ thứ năm. Danh tự Sanskrit phôi thai này đã được thay thế (chỉnh đốn) dưới dạng cuối — īśvara “đấng, lord;” tuy nhiên, Avalokiteśvara đã không xuất hiện trong tiếng Phạn trước thế kỷ thứ bảy.<sup>3</sup>

*“As Guanyin indicates the original Sanskrit form was instead Avalokitasvara, “who looked down upon sound”, i.e., the cries of sentient beings who need help. It is now understood Avalokitasvara was the original form, and is also the origin of Guanyin “Perceiving sound, cries”. This translation was favored by the tendency of some Chinese translators, notably Kumārajīva, to use the variant 觀世音 Guānshìyīn “who perceives the world's lamentations”—wherein lok was read as simultaneously meaning both “to look” and “world” (Sanskrit loka; Chinese: 世; pinyin: shì). The original form Avalokitasvara appears in*

*Sanskrit fragments of the fifth century. This earlier Sanskrit name was supplanted by the form containing the ending -īśvara "lord"; but Avalokiteśvara does not occur in Sanskrit before the seventh century.”<sup>3</sup>*

Như đã trình bày ở trên, cái nghĩa nguyên thủy của danh tự gốc này (thích hợp) khít khao với hiểu biết rất thiên cận, ích kỷ, tham sân si, dựa vào tha lực của Phật Tử về vai trò của một bồ tát đại thừa — chỉ cứu độ, cầu cứu khổ, cứu nạn, khi cần phải gọi 911, hay cầu giàu sang, hạnh phúc, con cháu đầy đàn, ...

Tái thông dịch về Ngài với īśvara cho thấy cái ảnh hưởng mạnh mẽ của Hindu với quan niệm của Vishnu (trong Vaishnavism) hay Śiva (trong Shaivism) như là thượng đế, đấng sáng tạo, chúa tể của thế giới. Vài người còn xem Ngài như là biểu tượng của god nhập vào bồ tát, nhưng những loạt thần thánh hóa Avalokiteśvara này đã bị Phật Giáo phủ nhận về quan niệm hữu thần, qua sự hiện hữu của một đấng sáng tạo.<sup>3</sup>

*“The original meaning of the name fits the Buddhist understanding of the role of a bodhisattva. The reinterpretation presenting him as an īśvara shows a strong influence of Hinduism, as the term īśvara was usually connected to the Hindu notion of Vishnu (in Vaishnavism) or Śiva (in Shaivism) as the Supreme Lord, Creator and Ruler of the world. Some attributes of such a god were transmitted to the bodhisattva, but the mainstream of those who venerated Avalokiteśvara upheld the Buddhist rejection of the doctrine of any creator god.”<sup>3</sup>*

Tôi không có chủ đích ‘cải cách’ nguyên thủy nhưng tôi chỉ trình bày những sự kiện như là một nghiên cứu lịch sử, khảo cứu trí thức, đặc biệt dành riêng cho những thế hệ trẻ hữu duyên, muốn tham cứu, tu học Phật — trong chùa, trong học đường, hay cả trong thế gian.

Ai gọi Ngài tên như thế nào cũng không nhằm nhò gì đến tôi. Vì tôi không phải là Ngài để bận tâm tới nhu cầu của chúng sinh.

Ai cầu khả đắc hay cầu bất khả đắc (anābhilāpya) cũng không nhằm nhờ gì tới tôi. Tôi thông cảm với Ngài, quán được Ngài, hay tri kiến Ngài thì chẳng ăn nhằm gì tới ai. Đơn giản, vì tôi vô cầu nên tâm lòng bình thản, không sợ thất vọng.

*“Người vô cầu trong tâm đều là trống rỗng. Trống rỗng không phải là buông bỏ hay chán ghét sợ đời, mà là trạng thái vô tư vô ngã trong Phật gia, hay thuận theo tự nhiên trong Đạo gia.”<sup>5</sup>*

*“Nhân đáo vô cầu, phẩm tự cao.”*

## **Quang Âm hay Quán Âm Diễn Nghĩa**

Như đã trình bày ở trên, Avalokitasvara, Quan Thế Âm Bồ Tát (Guānshìyīn Púsà, 觀世音菩薩,) có nghĩa là âm thanh và tiếng động, hay Quán Âm (Guānyīn.) Danh từ này chính xác, tương đương với phiên dịch của người Trung Hoa, tên ngắn gọn là Quan Âm.

Người Trung Hoa gọi tắt là Quan Âm, thay vì Quán Thế Âm không phải là sợ phạm húy với chữ lót của Vua nhà Đường, Lý Thế Dân như vài học giả suy diễn.

Trong những cổ tự Ấn Độ, Quan Thế Âm còn được gọi là Đấng Sáng Tạo ra Thế Giới (Lord of The World.) Ngài cũng chính là Đấng Cứu Độ Thế Gian.

Ghi chú, Ngài không phải là Đấng Sáng Tạo, và Đấng Cứu Thế, hay Gods của những tôn giáo nhân sinh khác. Quang Thế Âm Bồ Tát là cổ phật xưa như số tuổi của vũ trụ.

Trong khi đó, Avalokitesvara (Lord who looks down) có nghĩa là “Ngài đang nhìn xuống.” Ngài Huyền Trang, trong lúc Tây du học bên Ấn Độ, dịch là Quán Tự Tại (Lord) tương đối chuẩn ý.

Tuy nhiên, những Tam Tạng luận sư, cao tăng Trung Hoa đã nhầm tưởng danh từ Avalokiteśvara chính thị là Quan Thế Âm, quả không đúng nghĩa Phạn văn của “*Ngài đáng nhìn xuống,*” “*Lord who looks down*” như ngay bây giờ, đa số vẫn lầm tưởng như vậy.

Cho tới hiện nay, hầu như đa số chư cao tăng ni, và Phật Tử trên thế giới vẫn cứ khăng khăng, khẳng định, và chắc nịch, chữ Avalokitasvara (Đấng Âm Thanh) phiên dịch ra Quan Thế Âm Bồ Tát (Guānshìyīn Púsà, 觀世音菩薩) là chân lý. Vì chữ Avalokitasvara bằng tiếng Phạn đã được các Ngài “*như thị ngã văn,*” “*như thị tri kiến,*” dịch ra từ nguồn gốc nguyên thủy trên lá Bối cổ của Ấn Độ Kinh.

Nói có sách sách có chứng, tài liệu lịch sử, cổ kinh tìm thấy đã ghi lại như vậy thì làm sao mà dám ‘khả tư nghi’ được?

Tôi chỉ thể theo tâm ý từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, “*y nghĩa bất y ngữ*”: Đừng tin những gì Như Lai, và những cao nhân nói. Mà hãy nhìn những gì Như Lai, và những cao nhân đó làm ... xem có đồng khác biệt, hay không đồng khác biệt?

Tôi xin dẫn chứng, và chứng minh, chữ gốc, danh tự nguyên thủy Avalokitasvara viết trên lá Bối bằng tiếng Phạn bởi những Tam Tạng Phạn nhân là không chuẩn ý, không thể hiện hoàn toàn khả năng thần thông, và không thể hiện được hồng danh của Ngài.

Nói thẳng ra là lần đầu tiên, khi tiền nhân Ấn Độ biết dùng văn tự, viết chữ, Avalokitasvara bằng tiếng Phạn trên lá Bối, là không hoàn toàn chính xác với danh hiệu của Ngài. Một là họ dùng chữ không đúng; hai là họ phạm lỗi chính tả (typo;) ba là, có thể, họ chưa bao giờ tri kiến Quang Âm Tạng trên phương diện trí tuệ?

Chữ Avalokiteśvara, “*Ngài đáng nhìn xuống,*” mà đa số sách vở nhầm tưởng, dịch và viết là Quan Thế Âm Bồ Tát là không đúng nghĩa. Danh từ Avalokiteśvara nên dịch là Quang Thế Âm Bồ Tát, nó gần gũi với hồng danh của Ngài hơn. Hồng Danh của Ngài, chính xác là Quang Minh Bồ Tát.

Chúng ta có thể nghe âm thanh, và tiếng động mà không cần nhìn thấy. Tuy nhiên, chúng ta không thể (kiến chiếu) nhìn và thấy sắc tướng, và hình ảnh mà không cần tới ánh sáng phản chiếu từ vật thể quan sát. Trừ khi, chúng ta có tuệ nhãn để quán tự tại.

Tất cả chúng ta đều quen hít hà cầu xin, cùng van lơn kêu cứu với cái tên Quan Thế Âm Bồ Tát, như là một thói quen, và tập tục cả hơn mấy ngàn năm rồi. Bây giờ, nếu chúng ta đổi tên viết sai trong căn cước của Ngài, có thể Ngài sẽ không biết là chúng ta kêu tên ai, cầu cứu ai trong lúc chúng ta tâm lòng như như lộn xộn, và run sợ trong ... bình tĩnh. Nếu chúng ta gọi 911, thì cảnh sát bồ tát không biết phải phóng quang gọi tên ai, Quang Âm, Quán Âm, hay Quang Minh tạng tới cứu chúng ta trong lúc khẩn cấp?

Như chúng ta hằng tin tưởng, Ngài quán tự tại, quán quang âm, nhìn nghe thấy, và chiếu kiến, rồi hóa ra một tia ánh sáng, tức khắc bay tới nơi chân trời góc biển, với tốc độ của ánh sáng, để cứu khổ, cứu nạn chúng sinh, như superman của Mỹ?

Nhưng không biết tại sao, đa số những cầu xin cứu khổ cứu nạn khẩn thiết của chúng sinh đều cầu bất khả đắc?

Hay tại vì, chúng ta kêu nhầm tên, hay cầu không đúng?

Theo kinh nghiệm riêng của tôi, không phải chúng ta kêu nhầm tên, hay cầu không đúng nhưng vì chúng ta không biết cách cầu.

Chúng ta không ‘quán tự tại,’ ‘nhìn vào trong chính mình,’ để cầu.

Mà chỉ,

Nhược dĩ âm kiến tánh,  
Dĩ âm thanh cầu quang,  
Thị nhân hành tà đạo,  
Bất năng kiến Quang Âm.



## Vậy thì Quang Âm hay Quán Âm?

Quán Âm (Avalokitasvara) chỉ là một trong những phép thần thông, Nhĩ Phật thông, phép quán âm, cái ‘tánh nghe’ của Ngài, chứ Ngài không phải là Âm. Quan Âm không phải là hồng danh của Ngài.

Trong khi đó, Avalokitesvara (Quang Âm) có nghĩa là Ngài có phép Phật nhãn thông, phóng quang soi sáng tất cả bóng tối trong vũ trụ. ‘Quang tánh’ của Ngài chính là tia ánh sáng, tạng quang minh.

‘Quang Âm’ cũng chưa chính xác là hồng danh của Ngài.

Ngài còn được thế gian gọi là đấng quán quang âm của thế gian với ba mươi ba phép thần thông biến hóa (thirty-three manifestations.)

Những danh tự rất phổ thông của Ngài nhan nhãn trong kinh điển và văn chương Trung Hoa: Quang Thế Âm (Kuang-shih-yin,) Quan Thế Âm (Kuan-shih-yin,) Quan Âm (Kuan-yin,) và Quán Tự Tại (Kuan-tzu-tsai, tự tại nghĩa là chúa, Lord,)

Theo tôi, hồng danh thật sự của Ngài là Quang Minh Bồ Tát. Ngài là tạng quang minh của thế giới. Dĩ nhiên, ánh sáng ‘ẩn tàng’ âm thanh, và tiếng động.

Quang Âm Bồ Tát (đại từ bi) và Đại Thế Chí Bồ Tát (siêu trí tuệ) là một trong hai tạng ánh sáng vô cực (Vô tận quang minh tạng) của Phật A Di Đà.

Phật A Di Đà phóng quang minh tạng từ não bộ bên phải (hữu,) qua con mắt phải của Ngài. Não bên phải ẩn tàng “tạng” cảm tính, tâm linh, từ bi. Não bên trái gồm “tạng” lý trí, logic, trí tuệ. Đại Thế Chí Bồ Tát chính là tạng quang minh phóng ra từ trong não bộ bên trái (tả) qua mắt trái của Phật A Di Đà.

Ánh sáng tự nó không tánh, không bản lai, không diện mục.

Phật A Di Đà chính là Vô Tận Quang Minh Tạng (Endless infinite light.) Ngài không có não, không mắt, không tai, không trái, không phải, không trên, không dưới, ... như chúng sinh/chúng nhân sinh. Ngài không thật sự có hình hài, diện mục, và tên người.

Những tên họ, hồng danh của chư Phật, và chư Bồ Tát, ngoại trừ, Đức Phật lịch sử, và các chư Bồ Tát lịch sử, tường thuật trong kinh điển Đại Thừa chỉ là nhân cách hóa. Và, chư Phật, và chư Bồ Tát cũng đã được hình tượng hóa qua thiền định, cảm thông với chư Phật, chư Bồ Tát, trong lúc kiến tánh, và đạt giác ngộ của chư cao tăng Ấn Độ, và các sư tổ Trung Hoa.

Trong Đại Kinh Saccaka (Maha-Saccaka Sutta, The Longer Discourse to Saccaka,) Đức Thế Tôn chỉ đã thuật lại rất tổng quát bằng cách nào mà Ngài đạt được tứ thiền, chứng được tam minh, có lục thần thông, thấy được vô lượng kiếp của mình, và của chúng sinh, ... Nhưng trong khi quán tự kinh tôi vẫn linh cảm, hình như những lời kinh xưa còn thiếu rất nhiều chi tiết then chốt tối quan trọng. Mà tôi không tìm thấy, Đức Thế Tôn đề cập tới trong kinh, và tôi cũng không thấy có một đại đệ tử nào, dám mạo muội hỏi Ngài về những chi tiết rất riêng tư này.

Bởi vì, không ai dám hỏi cho nên Ngài không giải thích. Hay là, Ngài đã tiên kiến và đã có chủ trương?

Tôi tin là Ngài không dấu nghề vì trong kinh điển, Ngài đã tuyên bố như vậy.

Bây giờ, đang trì Kinh Hoa Nghiêm tôi mới khám phá ra là những công án này đã được giải mã ở những cuốn kinh của Đại Thừa được dấu dưới Long Cung, giảng thuyết về cấu tạo của vũ trụ, thế giới vi mô của lượng tử, ánh sáng, âm thanh, vô lượng kiếp của chư Phật, lai lịch của chư Bồ Tát, và vô lượng chúng sinh khác trong vũ trụ vô tận, mà tôi sẽ trình bày những công án này trong một tương lai rất gần.

Pháp phóng quang trên đây cũng là một trong những thần thông vô thượng của A Di Đà Phật (Sanskrit: अमिताभ.) Phật A Di Đà (theo âm

tiếng Nôm, hay tiếng Quảng Đông?) hay A Mi Thọ Phật (phiên âm ra tiếng Phổ Thông Trung Hoa) là ‘*ánh sáng vô lượng.*’ Cả hai chỉ là phiên âm, không hoàn toàn đúng với âm thanh của tiếng Phạn gốc. Theo tôi, danh xưng, ‘quang minh vô cực’ có nghĩa lý hơn là ‘ánh sáng vô lượng.’ Đã thế, những cao tăng Trung Hoa còn chêm thêm ‘*thọ mệnh vô lượng,*’ kém tri thức, mâu thuẫn với lý vô thường của vũ trụ.

Có thể, những chư tăng đó đã có chủ ý riêng?

Bàn tới Quang Thế Âm thì phải đề cập tới A Mi Thọ Phật (The Buddha of Immeasurable Life and Light,) và Đại Thế Chí Bồ Tát (tiếng Phạn là Mahasthamaprapta Bodhisattva, Vô Lượng Quang Bồ Tát.).

‘Cả ba là một, một là ba.’

Đại khái, tương tự như quan niệm, ba cỗ xe Tam Thừa (三乘, sa. triyāna) vậy. Giáo Pháp trong Tam Thừa là do Đức Phật vận dụng, nên chúng là giả lập. Mà Nhất Thừa Pháp là pháp cứu cánh, pháp chân thật của chư Phật giáo hoá.

Tuy nhiên, Phật A Di Đà và Đại Thế Chí Bồ Tát không phải là chủ đích của bài pháp luận này.

Những suy luận trong bài pháp luận này bất khả tư nghị, bất khả lậu.

Tuy nhiên, muốn đả thông kinh điển Đại Thừa thì phải quán như vậy.

Phải bất khả tư nghị mới khả tư nghị.

Muốn tu học pháp quang âm thì phải nghe mà không nghe, thấy mà không thấy.

Dùng cái nghe để thấy, và dùng cái thấy để nghe.

Lúc đó sẽ thấy tánh nghe, nghe tánh thấy.

Chưa chiếu đã kiến trước tốc độ của ánh sáng.

Chưa động đã quán được vận tốc của âm thanh.

Tức khắc, thấy tánh thấy. Nghe tánh nghe.

Quán tĩnh tĩnh tịnh quán  
Quán đại bát nhã quán  
Quán tâm từ bi quán  
Quán tánh quang âm quán  
Quán ngũ uẩn không quán

(Lê Huy Trứ)

Chúng ta quán Quang bồ tát là quán cái ánh mắt từ bi, quán cái nhìn xuống diệu hiền của Ngài. Chúng ta dùng âm thanh để cảm thông Ngài.



**Quang Thế Âm Bồ Tát**

Thần thái tuyệt diệu,  
Người sao tuyệt đẹp,  
Dung nhan tuyệt sắc.  
Đôi mắt tuyệt vời.  
(Lê Huy Trứ)

Dưới đây là bài kệ thơ mộng bất hủ, một trong những phần kệ của Diệu Pháp Liên Hoa Kinh để ca tụng Quan Thế Âm Bồ Tát mà khi cố dịch ra Việt Văn, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh đã phải giữ nguyên chữ Hán, vì nó quá súc tích lãng mạn. Ngài sợ dịch ra có thể làm mất ý nghĩa tuyệt diệu của ý thơ?

Bài kệ sau đây là tiêu biểu cho Định Học Phổ Môn:

*“Chân quán, thanh tịnh quán,  
Quảng đại trí tuệ quán,  
Bi quán cập từ quán,  
Thường nguyện, thường chiêm ngưỡng”.*

Nghĩa là:

*Quán chiếu đúng sự thật  
Quán chiếu thật thanh tịnh  
Quán chiếu trí tuệ lớn  
Quán chiếu bằng đại bi  
Quán chiếu bằng đại từ  
Thường ước nguyện tu tập  
Thường chiêm nghiệm ngưỡng mộ.*

Tôi đồng ý, bài kệ trên quả thực “quá súc tích thơ mộng” như vậy. Tôi cũng công nhận, bài kệ chữ Hán ở trên quá tuyệt hảo không thể dịch hay hơn được.

Nhưng tôi hậu sinh khả úy, ngựa ngáy, cả gan, không sợ bị chê dốt, họa đại thử ra răng?

Chánh kiến an tịnh quán  
Vô lượng bát nhã quán  
Tỳ bi quán cập quán  
Quan Âm hằng kính ngưỡng

\*

Ánh mắt thật thanh tịnh  
Trí tuệ thật bao la  
Cứu khổ đại từ bi  
Tán thán quang minh tạng

\*

Quán bao trùm vũ trụ  
Quán tự tại từ bi  
Quán nhất thiết khổ ách  
Quán ngũ uẩn giai không

(Lê Huy Trứ, phóng dịch)



**Avalokitesvara, ánh mắt thanh tịnh**

## Kết Luận

Avalokitasvara hay Avalokitesvara đúng với hồng danh của Ngài?

Hay, Quang Âm hay Quán Âm thể hiện hoàn hảo hồng danh, và khả năng thần thông tối thượng của Ngài?

Câu trả lời của tôi — Ngài là tạng quang minh với thần thông chiếu kiến, quán âm, và 33 phép biến hóa. Người Phật Tử tu theo pháp môn quán âm của Ngài chứ chúng phật tử không phải là tia ánh sáng như Ngài.

Quang Âm hay Quan Âm, chỉ là sản phẩm của nhân tự (aka,) và chỉ để miêu tả siêu ánh sáng và siêu âm thanh, vô âm, vô ảnh trong vũ trụ. Cả hai danh tự trên, không hoàn toàn đúng như là ... khác như nhau, mà chỉ là đồng khác biệt, same difference.

Tuy nhiên, những sự kiện và những phân tích ở trên cho thấy, vì nó như vậy, thấy nó như vậy, nên nói như vậy, chưa chắc là đúng như vậy.

Hơn cả tỷ năm, hằng mỗi ngày, chúng ta thấy mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây, nhưng không hẳn là ... thấy chắc đúng như vậy, nên phải tin tưởng như vậy, dù là nó không đúng như vậy?

Và cho dù, chúng ta có “*như thị ngã văn, như thị tri kiến,*” và “*tôi nghe như vậy,*” thì thực tế cũng chỉ là ‘quáng quang, quàng âm,’ không đúng như vậy.

Bởi vì, đa số chúng ta thường ‘không biết chúng ta không biết’ (We don’t know don’t know.)

Chúng ta như những kẻ mù sờ voi cùng nhau mơ giấc mộng dài. Và, chúng ta không muốn những tên mù, mớ ngủ khác, chung quanh mình, đánh thức mình dậy.

Chúng ta để cho lục căn hòa với lục trần, lừa bịp và ru ngủ, làm cho mê muội, bất minh.

Thái độ, hủ tục, và tập quán này, Phật Giáo gọi là Vô Minh.

Chúng ta không biết rằng, chúng ta không biết vô minh, nhưng vẫn cố chấp, cứ khổ tâm, tìm kiếm cái mà chúng ta không bao giờ có.

Vô minh tương tự như là “*vô nhất vật.*” Vì nếu chúng ta tìm ra vô minh thì sẽ không còn vô minh nữa.

Như vậy hay không như vậy. Đó là công án.

“*To be or not to be.*” (Nunnery scene" of William Shakespeare's play Hamlet, Act 3, Scene 1.) That is a question.



## Tài Liệu Tham Khảo

1. Phật tử nên gọi là Quán Âm Bồ tát hay Quan Âm Bồ tát? Thiện Minh (TH)  
<https://phatgiao.org.vn/phat-tu-nen-goi-la-quan-am-bo-tat-hay-quan-am-bo-tat-d46613.html>
2. Avalokitasvara  
<http://tibetanbuddhistencyclopedia.com/en/index.php/Avalokitasvara>
3. Avalokiteśvara  
<https://en.wikipedia.org/wiki/Avalokite%C5%9Bvara>
4. Kumārajīva  
<https://en.wikipedia.org/wiki/Kum%C4%81raj%C4%ABva>
5. Hoa Nghiêm Kinh Yếu Giải, Tỳ-kheo Giới Hoàn chùa Bạch Liên, Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa  
<https://www.niemphat.net/Kinh/hoanghiemyeugiai.htm>
6. Kinh Hoa Nghiêm: Lý tướng Bồ Tát và Phật, Daisetz Teitaro Suzuki, Tuệ Sỹ dịch và bình chú  
<https://thuvienhoasen.org/a26377/kinh-hoa-nghiem-ly-tuong-bo-tat-va-phat>
7. Vô cầu không phiền não là đạo dưỡng sinh, cũng là đạo xử thế  
Thiên Cẩm • Thứ Bảy, 13/11/2021  
<https://trithucvn.org/van-hoa/vo-cau-khong-phien-nao-la-dao-duong-sinh-cung-la-dao-xu-the.html>
8. A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật? Hòa Thượng Thích Trí Tịnh)  
<https://daotrangtuphat.com/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat/>
9. Xuanzang  
<https://en.wikipedia.org/wiki/Xuanzang>
10. Ambiguity of Avalokiteśvara and the Scriptural Sources for the Cult of Kuan-yin in China, Yü Chün-fang, Associate Professor, Rutgers University  
<http://buddhism.lib.ntu.edu.tw/FULLTEXT/JR-AN/an333158.htm>
11. Kinh Phổ Môn Chú Giảng, Bhikkhu Thích Thái Hòa,  
<http://www.tuvienquangduc.com.au/kinhdien-2/315kinhphomon3.html>
12. Mahāsaccakasutta, Thích Minh Châu dịch

[https://suttacentral.net/mn36/vi/minh\\_chau](https://suttacentral.net/mn36/vi/minh_chau)